Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Phú Quốc
Email: phuquoc@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 25.12.2020 08:30:08 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ QUỐC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số : 328 /BC-UBND	*Phú Quốc, ngày 26 tháng 6 năm 2020*

BÁO CÁO
Công khai tình hình thực hiện tài chính ngân sách 6 tháng đầu năm, và dự kiến cả năm 2020

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện về dự toán thu NSNN trên địa bàn và dự toán thu, chi NSNN huyện Phú Quốc năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Quốc về việc phân bổ chi ngân sách huyện Phú Quốc năm 2020;

Ủy ban nhân dân Huyện báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách 6 tháng đầu năm 2020 và dự kiến cả năm 2020 cụ thể như sau:

PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

1- Thu NSNN

Dự toán thu trên địa bàn huyện 4.460 tỷ đồng. Trong đó thu tiền sử dụng đất 500 tỷ đồng; thu tiền thuê đất 500 tỷ đồng; Các khoản thu cân đối còn lại 3.460 tỷ đồng.

Dự toán thu phân cấp huyện quản lý 2.460 tỷ đồng. Trong đó thu tiền sử dụng đất 500 tỷ đồng; thu tiền thuê đất 500 tỷ đồng, thu cân đối ngân sách 1.460 tỷ đồng.

Thu trên địa bàn huyện 6 tháng đầu năm 3.395 tỷ đồng, đạt 76,12% dự toán *(nếu loại trừ thuế xuất nhập khẩu thì thu NSNN 3.247 tỷ đồng, đạt 72,8% so với dự toán)*. Trong đó thu tiền sử dụng đất 665 tỷ đồng, đạt 133% so với dự toán; tiền thuê đất 1.293 tỷ đồng, đạt 258% dự toán; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 148 tỷ đồng; các khoản thu cân đối ngân sách còn lại 1.288 tỷ đồng, đạt 37,23% dự toán.

Thu phân cấp huyện quản lý 6 tháng đầu năm 2.104 tỷ đồng, đạt 85,57% dự toán phân cấp, tăng 20,4% so với cùng kỳ. Trong đó thu tiền sử dụng đất 665 tỷ đồng, đạt 133% dự toán, tăng 5,65% so với cùng kỳ; thu tiền thuê đất 971 tỷ đồng, đạt 194,2% dự toán phân cấp, bằng 1.269% so cùng kỳ. Tuy nhiên nếu loại trừ các khoản thu liên quan về đất và thuế xuất nhập khẩu thì thu nội địa 468 tỷ đồng, đạt 32,12% dự toán.

- Đánh giá công tác thu ngân sách trên địa bàn:

Công tác thu ngân sách trên địa bàn luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Thường trực Huyện uỷ, HĐND huyện. Ngay từ đầu năm

UBND huyện đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai đồng bộ các giải pháp thu ngân sách trên địa bàn; Chủ động rà soát các nguồn thu, tăng cường đôn đốc thu; đặc biệt là thu thuế nợ của các năm trước; kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật thuế. Trong 6 tháng đầu năm nhiều đơn vị đã cố gắng phấn đấu thực hiện tốt chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn và đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng nhiệm vụ chi ngân sách của địa phương.

- Kết quả thu một số khu vực, sắc thuế phân cấp huyện quản lý (Thực hiện đến 30/6/2019):

**** 04/13 khu vực, sắc thuế đạt trên 50% dự toán giao.***

+ Tiền sử dụng đất 665 tỷ, đạt 133% dự toán.

+ Tiền thuê đất 971 tỷ, đạt 194,2% dự toán (trong đó ghi thu ghi chi 354,234 tỷ).

+ Thu phí, lệ phí 12 tỷ, đạt 57,14% dự toán.

+ Các khoản huy động đóng góp: 9,009 tỷ đồng

**** 09/13 khu vực, sắc thuế đạt dưới 50% dự toán giao***

+ Thu từ DNNN Trung ương 16 tỷ, đạt 26,67% dự toán.

+ Thu từ DNNN địa phương 3 tỷ, đạt 23,08% dự toán.

+ Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài 9,2 tỷ, đạt 34,07% dự toán.

+ Thuế công thương nghiệp - NQD: 187 tỷ, đạt 26,34% dự toán.

+ Lệ phí trước bạ 36,5 tỷ, đạt 25,89% dự toán.

+ Thuế bảo vệ môi trường 53 tỷ, đạt 33,13% dự toán.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 0,2 tỷ, đạt 40% dự toán.

+ Thuế thu nhập cá nhân 89 tỷ, đạt 43% dự toán.

+ Thu khác 54 tỷ, đạt 44,81% dự toán.

- Những khó khăn, tồn tại:

Tuy nhiên, kết quả thu 6 tháng đầu năm 2020 vẫn còn 09/13 khoản thu, sắc thuế chưa đạt 50% dự toán năm. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 làm cho dịch vụ du lịch bị ảnh hưởng nặng nề. Dẫn đến các khoản thu như thuế thu nhập cá nhân, thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trong đó 2 khoản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng bị giảm sâu), lệ phí trước bạ... đạt tỷ lệ không cao.

2- Chi Ngân sách Huyện

- Dự toán chi ngân sách Huyện giao đầu năm là 1.552,472 tỷ đồng. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 640,915 tỷ đồng; Chi thường xuyên 714,317 tỷ đồng; Chi từ nguồn cải cách tiền lương 146,744 tỷ đồng; Chi dự phòng 8,833 tỷ đồng; Chi bổ sung ngân sách xã 39,641 tỷ đồng.

Chi 06 tháng đầu năm là 859,040 tỷ đồng, đạt 55,33% dự toán, tăng 71,19% so cùng kỳ. Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển 501,020 tỷ đồng, đạt 78,17% dự toán, tăng 100,87% so với cùng kỳ. Trong đó vốn tỉnh phân cấp 25,169 tỷ đồng, vốn huyện 417,885 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên 247,358 tỷ đồng, đạt 34,63% dự toán, tăng 38,74% so cùng kỳ. Chi dự phòng 7,390 tỷ đồng. Chi trợ cấp ngân sách xã 26,877 tỷ đồng.

- Đánh giá thực hiện công tác chi ngân sách địa phương:

UBND huyện đã thực hiện nghiêm chỉ đạo của UBND tỉnh về tiết kiệm chi ngân sách, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để cải cách tiền lương số tiền là 18,397 tỷ đồng. Trong 06 tháng đầu năm UBND huyện đã ban hành văn bản chỉ đạo các đơn vị, địa phương về thực hiện nhiệm vụ tài chính năm 2020 và hướng dẫn nhiệm vụ chi thường xuyên. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu, thực hiện bổ sung kinh phí chi thường xuyên ngoài dự toán đối với các trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép và các trường hợp cấp bách.

Chỉ đạo cơ quan tham mưu tăng cường kiểm soát các nguồn chi; tổ chức hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị dự toán để kịp thời giải quyết các vướng mắc phát sinh ở cơ sở. Điều chỉnh, bổ sung kinh phí kịp thời cho các nhiệm vụ phát sinh và đảm bảo kinh phí an sinh xã hội trên địa bàn.

Tổ chức thẩm định quyết toán ngân sách ở các địa phương, đơn vị dự toán và thực hiện quyết toán ngân sách năm 2019 đúng thời gian quy định.

3. Cân đối Ngân sách Huyện 6 tháng đầu năm 2020

* Tổng thu NS huyện sử dụng:	2.543,445 tỷ đồng
Trong đó:	
- Thu điều tiết NSH được hưởng:	*958,806 tỷ đồng*
* Tổng chi NS huyện:	859,040 tỷ đồng

4. Về thu chi ngân sách các xã, thị trấn 6 tháng đầu năm 2020

* Tổng thu NS xã, thị trấn sử dụng:	253,472 tỷ đồng
Trong đó:	
- Thu cân đối NS:	*13,136 tỷ đồng*
* Tổng chi NS xã, thị trấn:	43,652 tỷ đồng

5. Nhận xét, đánh giá chung

5.1. Về thu NSNN

Nhìn chung tình hình tài chính ngân sách trên địa bàn huyện 6 tháng đầu năm đạt một số kết quả khả quan, tạo đà thực hiện tốt các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện năm 2020. Công tác thu ngân sách được các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo và đặc biệt là sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành đoàn thể.

Số thu NSNN điều tiết huyện hưởng 06 tháng đầu năm 2020 là 958,806 tỷ đồng, đạt 106% dự toán. Nếu loại trừ tiền đất thì thu nội địa huyện hưởng là 205,572 tỷ đồng, đạt 33,79% so dự toán giao. Trong 6 tháng đầu năm, các khoản

thu liên quan về đất 753,234 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 78,56% trong tổng thu điều tiết huyện hưởng.

Số thu tiền sử dụng đất trong 6 tháng đầu năm 665 tỷ đồng, đạt 221,67% so với dự toán giao. (Trong số điều tiết huyện hưởng, số thu tiền sử dụng đất được để lại đầu tư phát triển là 399 tỷ đồng).

Về nguồn thu thuế công thương nghiệp NQD là nguồn thu để đánh giá tình hình phát triển kinh tế, đảm bảo cân đối ngân sách thì thu được 187 tỷ, đạt 26,34% so với dự toán giao, trong đó điều tiết huyện hưởng 129,760 tỷ đồng.

5.2. Về chi ngân sách

- Công tác quản lý, điều hành ngân sách 6 tháng đầu năm dưới sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của Huyện ủy, HĐND và UBND huyện, đã đảm bảo theo dự toán giao, bên cạnh đó giải quyết được một số nhiệm vụ phát sinh kịp thời cho các đơn vị sử dụng ngân sách, góp phần phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

-Nhìn chung các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện tương đối tốt, trên tinh thần tiết kiệm, tích lũy tạo điều kiện thu nhập tăng thêm cho đơn vị. Đã tổ chức triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trên các lĩnh vực vệ sinh môi trường, kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị, trồng cây xanh, lát gạch vỉa hè, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện.

Bên cạnh đó về chi ngân sách huyện, xã năm 2020 tiếp tục thực hiện định mức chi giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020, cùng với tỉ lệ điều tiết huyện, xã được hưởng chưa đảm bảo việc điều hành chi của địa phương theo điều kiện đặc thù hiện nay (về khối lượng công việc, về cán bộ công chức, viên chức lao động hợp đồng đã có chủ trương từ nhiều năm nay,.. những nội dung trên được huyện cân đối từ nguồn thu được hưởng, tăng thu NSNN hàng năm). Tuy nhiên trong quá trình quản lý sử dụng kinh phí NSNN giao, trong thực hiện chế độ Báo cáo , công khai ngân sách, quản lý tài sản công theo định kỳ; công tác quyết toán Quý, năm chưa được chấp hành nghiêm, từ đó đã có phần ảnh hưởng đến công tác tổng hợp báo cáo toàn huyện gửi về trên đúng theo quy định.

PHẦN THỨ HAI

ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM VÀ NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ước thu NSNN

Ước thu trên địa bàn huyện cả năm 2020 là 4.917 tỷ đồng, đạt 110,26% dự toán *(nếu loại trừ thuế xuất nhập khẩu thì thu NSNN 4.767 tỷ đồng, đạt 106,89% so với dự toán)*. Trong đó thu tiền sử dụng đất 900 tỷ đồng, đạt 180% so với dự toán; tiền thuê đất 1.622 tỷ đồng, đạt 324% dự toán; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 150 tỷ đồng; các khoản thu cân đối ngân sách còn lại 2.244 tỷ đồng, đạt 64,87% dự toán.

Ước thu phân cấp huyện quản lý cả năm 2020 là 3.310 tỷ đồng, đạt 134,55% dự toán phân cấp, bằng 99,97% so cùng kỳ. Trong đó: Thu tiền sử

dụng đất 900 tỷ đồng, đạt 180% dự toán, tăng 14,54% so với cùng kỳ; thu tiền thuê đất 1.300 tỷ đồng, đạt 260% dự toán phân cấp, tăng 35,71% so cùng kỳ. Tuy nhiên nếu loại trừ các khoản thu liên quan về đất và thuế xuất nhập khẩu thì thu được 1.110 tỷ đồng, chiếm 33,53% tổng thu ngân sách.

- Ước thu cả năm một số khu vực, sắc thuế phân cấp huyện quản lý:

**** 06/13 khu vực, sắc thuế đạt, vượt dự toán giao.***

+ Lệ phí trước bạ 150 tỷ, đạt 106,38% dự toán.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản 0,5 tỷ, đạt 100% dự toán.

+ Tiền sử dụng đất 900 tỷ, đạt 180% dự toán (trong đó ghi thu ghi chi 200 tỷ đồng).

+ Tiền thuê đất 1.300 tỷ, đạt 260% dự toán (trong đó ghi thu ghi chi 713 tỷ).

+ Thu khác 140 tỷ, đạt 116,18% dự toán.

+ Các khoản huy động đóng góp: 10 tỷ đồng

**** 07/13 khu vực, sắc thuế chưa đạt dự toán giao***

+ Thu từ DNNN Trung ương 30 tỷ, đạt 50% dự toán (dự kiến giảm 30 tỷ đồng). Nguồn thu này chủ yếu từ Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc – CN Tổng Công ty hàng không Việt Nam, CN Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam và các Chi nhánh ngân hàng Thương mại. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19, thực hiện cách ly toàn xã hội, tạm ngưng các chuyến bay quốc tế và quốc nội nên tác động rất lớn đến ngành hàng không, đồng thời các ngân hàng thực hiện chính sách giãn nợ, giảm lãi để hỗ trợ khách hàng nên số thu từ nguồn này giảm.

+ Thu từ DNNN địa phương 9,1 tỷ, đạt 70% dự toán (dự kiến giảm 3,9 tỷ đồng). Nguồn thu này chủ yếu từ xây dựng vãng lai ngoại tỉnh và một số cơ sở dịch vụ lưu trú, ảnh hưởng giảm do nguồn vốn xây dựng cơ bản từ ngân sách chưa được giải ngân kịp thời, đồng thời do lượng khách du lịch giảm nên ảnh hưởng đến nguồn thu.

+ Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài 18,9 tỷ, đạt 70% dự toán (dự kiến giảm 8,1 tỷ đồng). Nguồn thu này chủ yếu từ một số công ty và đơn vị nộp hộ thuế nhà thầu nước ngoài kinh doanh dịch vụ lưu trú, phục vụ chủ yếu khách nước ngoài. Tuy nhiên, việc tạm ngưng các chuyến bay quốc tế đã ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu này.

+ Thuế công thương nghiệp - NQD: 477 tỷ, đạt 67,18% dự toán (dự kiến giảm 233 tỷ đồng). Nguồn này chủ yếu từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cá nhân kinh doanh đa ngành nghề với quy mô nhỏ. Do ảnh hưởng của dịch tác động lên ngành du lịch dẫn đến các doanh nghiệp, các nhân kinh doanh này phải tạm ngưng kinh doanh, đăng ký gia hạn thời hạn nộp thuế theo Nghị định 41 nên ảnh hưởng đến nguồn thu.

+ Thuế bảo vệ môi trường 112 tỷ, đạt 70% dự toán (dự kiến giảm 48 tỷ đồng). Nguồn thu này phát sinh từ việc cung cấp nhiên liệu bay cho ngành hàng

không của CN Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam và Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Dương Đông tại Phú Quốc. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch lên ngành hàng không từ việc tạm ngưng các chuyến bay quốc tế cho đến hạn chế các chuyến bay quốc nội nên nên đã ảnh hưởng giảm nguồn thu.

+ Thuế thu nhập cá nhân 144,5 tỷ, đạt 69,81% dự toán (dự kiến giảm 62,5 tỷ đồng). Nguồn thu này chủ yếu từ người làm công ăn lương và thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch nên các doanh nghiệp tạm ngưng hợp đồng lao động với nhân viên, hoặc chỉ chi trả 50% thu nhập; đồng thời tình hình kinh doanh bất động sản trên địa bàn huyện đang chậm lại từ nhiều năm qua nên ảnh hưởng giảm nguồn thu.

+ Thu phí, lệ phí 18 tỷ, đạt 85,71% dự toán (dự kiến giảm 3 tỷ đồng).

**** Phương án bù đắp nguồn thu***

+ Thu tiền sử dụng đất dự toán giao 500 tỷ đồng, thu 6 tháng được 665 tỷ đồng, ước thu cả năm 900 tỷ, đạt 180% dự toán (dự kiến bù đắp 400 tỷ đồng).

+ Thu tiền thuê đất dự toán giao 500 tỷ đồng, thu 6 tháng được 971 tỷ đồng, ước cả năm 1.300 tỷ, đạt 260% dự toán (dự kiến bù đắp 800 tỷ đồng).

2. Ước chi Ngân sách Huyện

Ước chi cả năm 2020 là 2.542,758 tỷ đồng, đạt 163,79% dự toán đầu năm, tăng 9,72% so cùng kỳ. Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển 1.655,208 tỷ đồng, đạt 258,26% kế hoạch đầu năm, tăng 29,30% so với cùng kỳ. Trong đó vốn tỉnh phân cấp 110,985 tỷ đồng, vốn huyện 1.224,230 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên 648,792 tỷ đồng, đạt 90,83% dự toán, tăng 58,01% so cùng kỳ. Chi dự phòng 8,833 tỷ đồng. Chi trợ cấp ngân sách xã 46,806 tỷ đồng.

Chi Ngân sách Huyện theo dự toán giao đầu năm là 1.552,472 tỷ đồng. Dự kiến điều chỉnh dự toán chi năm 2020 là 2.850,151 tỷ đồng, tăng thêm 1.297,679 tỷ so với dự toán đầu năm, trong đó có các khoản tăng, giảm như sau:

- Tăng chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn Trung ương và tỉnh 143,100 tỷ.

- Tăng chi đầu tư phát triển vốn huyện 848,694 tỷ, trong đó tăng ghi thu ghi chi 878,464 tỷ đồng, giảm chi đầu tư xây dựng 29,770 tỷ đồng.

- Tăng chi từ vốn được kéo dài của năm 2019 là 114,419 tỷ.

- Tăng chi chuyển nguồn XDCB của năm 2019 chuyển sang 205,573 tỷ.

- Tăng chi từ nguồn cải cách tiền lương 34,353 tỷ.

- Tăng chi trợ cấp ngân sách xã 7,165 tỷ.

- Giảm dự toán chi thường xuyên đầu năm 55,625 tỷ.

3. Cân đối Ngân sách huyện năm 2020

* Ước tổng thu NS huyện sử dụng: 3.518,842 tỷ đồng

Trong đó:

- Thu điều tiết NSH được hưởng: *1.842,812 tỷ đồng*

* Ước tổng chi NS huyện: 2.542,757 tỷ đồng

4. Về cân đối thu chi ngân sách các xã, thị trấn năm 2020

* Tổng thu NS xã, thị trấn sử dụng: 298,522 tỷ đồng

Trong đó:

- Thu cân đối NS: *19,535 tỷ đồng*

* Tổng chi NS xã, thị trấn: 96,937 tỷ đồng

5. Những giải pháp chủ yếu trong điều hành NSNN 6 tháng cuối năm 2020

Mặc dù thu ngân sách NSNN 6 tháng đầu năm đạt khá, song nhiệm vụ thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm còn rất khó khăn (đặc biệt là các khoản thu cân đối ngân sách); để phát huy kết quả đạt được, UBND huyện yêu cầu các Phòng, Ban, Ngành và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức quản lý và điều hành NSNN của UBND huyện; đồng thời thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu liên quan đến tài chính - ngân sách nhà nước sau đây:

5.1. Về thu ngân sách

- Cấp ủy, chính quyền địa phương triển khai quyết liệt công tác thu NSNN, thực hiện các giải pháp phù hợp để đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các khoản phát sinh, đảm bảo cân đối các cấp ngân sách.

- Tuyên truyền vận động các thành phần kinh tế, sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện có trách nhiệm và nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiện toàn Tổ liên ngành chống thất thu ngân sách để đôn đốc thu và xử lý nợ đọng thuế trên địa bàn, nhất là số thuế nợ các năm trước.

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát các nguồn thu phát sinh trên địa bàn, kịp thời đưa vào quản lý thuế; đồng thời kiểm tra hồ sơ khai thuế đối chiếu với doanh thu thực tế để có biện pháp điều chỉnh mức thu thuế kịp thời.

- Các ngành và UBND các xã, thị trấn cùng phối kết hợp tổ chức đôn đốc, kiểm tra việc kê khai và nộp thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Ngành Thuế rà soát để khai thác thêm nguồn thu, tập trung các khoản thu còn thấp như: thuế công thương nghiệp, thuế bảo vệ môi trường,... thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu, phân tích, đánh giá để tham mưu, đề xuất với UBND huyện các giải pháp, tạo nguồn thu cho NSNN. Kiểm tra khai thác các khoản thu thầu ngoài tỉnh, đấu giá đất công; xử lý, thanh lý, đấu giá tài sản tang vật…; triển khai các giải pháp ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại. Kịp thời thu hồi vào ngân sách đối với số tiền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế và tại trụ sở người nộp thuế, chống thất thu thuế đạt hiệu quả cao nhất,… Tổ chức thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, có trọng tâm trọng điểm nhằm đạt hiệu quả

cao nhất. Đôn đốc và có biện pháp xử lý thu nộp ngân sách các khoản truy thu, xử phạt theo các kết luận, quyết định của KTNN, Thanh tra, kiểm tra,... . Đồng thời giải quyết, tháo gỡ kịp thời khó khăn cho nhà đầu tư, cho doanh nghiệp, đề xuất xử lý triệt để những tồn tại thời gian qua chưa giải quyết. Đẩy mạnh tuyên truyền kê khai thuế qua mạng và nộp thuế điện tử.

- Cơ quan Thuế chủ động, tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính, các xã, TT và các lực lượng chức năng trong công tác quản lý thu NSNN. Thực hiện rà soát, đánh giá lại tất cả các nguồn thu phát sinh trên địa bàn, phân tích cụ thể các nguyên nhân tác động làm tăng, giảm nguồn thu, từ đó xây dựng kế hoạch khai thác tăng thu, chống thất thu, huy động kịp thời các nguồn thu vào NSNN.

5.2. Về chi ngân sách

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân vốn đầu tư phát triển và quyết toán vốn đầu tư; thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách xã hội hóa để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực.

- Tổ chức điều hành dự toán chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định, chống lãng phí đúng theo tinh thần của Quyết định số 1993/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 của UBND huyện về việc ban hành Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2018-2020.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN; điều hành chi trong phạm vi dự toán được giao, chỉ đề xuất tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; quản lý chặt chẽ, đúng quy định và hạn chế các khoản chi chuyển nguồn; hạn chế tạm ứng ngân sách.

- Đẩy nhanh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên.

- Trên cơ sở dự toán được giao, giao thủ trưởng các cơ quan, ban ngành cấp huyện; chủ tịch UBND các xã, TT có trách nhiệm chủ động điều hành nhiệm vụ chi trong phạm vi dự toán đã giao; khuyến khích các đơn vị sự nghiệp phấn đấu tăng thu sự nghiệp để chủ động cân đối hoạt động của cơ quan, đơn vị mình. Năm 2019 ngân sách huyện gặp nhiều khó khăn về nguồn thu được điều tiết, do vậy ngân sách hạn chế bổ sung kinh phí đối với nhiệm vụ chi thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện nghiêm chế độ công khai tài chính, ngân sách nhà nước theo Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm việc tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020. Tập trung thực hiện tốt các chính sách, chế độ về an sinh xã hội đảm bảo đầy đủ, kịp thời. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và tự kiểm tra trong việc quản lý tài sản và sử dụng ngân sách theo Luật quản lý tài sản. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, công khai trong quản lý tài chính ngân sách đúng Luật NSNN.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, kịp thời xử lý những khoản chi không hiệu quả, không đúng qui định.

- Thực hiện nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh về tăng cường thực hành tiết kiệm chi, chống lãng phí; kiểm soát chặt chẽ các nguồn chi, không bổ sung các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đối với các nhiệm vụ chi chưa thật sự cấp bách và cần thiết.

- Chỉ đạo các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện và UBND các xã, thị trấn chủ động xây dựng dự toán năm 2021 đúng hướng dẫn và thời gian quy định.

Trên đây Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2020../.

Nơi nhận :
- TT.HĐND huyện;
- TT. UBND Huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- UBND các xã, TT;
- LĐVP;
- Lưu : VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Quang Hưng

PHỤ LỤC I

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC CẢ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 328 /BC-UBND, ngày 26 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	ƯỚC CẢ NĂM 2020	GHI CHÚ
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**3.395.145**	**4.917.386**	
B	**TỔNG THU NS HUYỆN SỬ DỤNG**	**2.543.445**	**3.518.842**	
I	**Tổng thu cân đối ngân sách huyện**	**958.806**	**1.842.812**	
1	**Thu để lại 100% để chi đầu tư phát triển**	**761.129**	**1.341.030**	
1.1	Thu tiền sử dụng đất (tiền mặt)	399.000	420.000	
1.2	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất, thuê đất từ dự án	354.234	913.085	
	+ Tiền sử dụng đất	-	*200.000*	
	+ Tiền thuê đất	*354.234*	*713.085*	
1.3	Thu đóng góp	7.895	7.945	
2	**Thu để lại 100% để chi thường xuyên**	**48.937**	**91.509**	
3	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**148.740**	**410.273**	
II	**Thu trợ cấp từ ngân sách Tỉnh**	**104.328**	**195.719**	
1	Bổ sung cân đối NS ổn định	19.800	39.641	
	Xã	*19.800*	*39.641*	
2	Bổ sung XDCB Tỉnh phân cấp	71.550	143.100	
3	Bổ sung có mục tiêu	12.978	12.978	
III	**Thu tạm ứng**	**10.500**	**10.500**	
1	Tạm ứng từ ngân sách Tỉnh (chi đầu tư XDCB cho Huyện đội)	500	500	
2	Tạm ứng của Xã Dương Tơ	10.000	10.000	
IV	**Thu chuyển nguồn năm 2019 sang 2020**	**465.658**	**465.658**	
V	**Thu kết dư NS năm 2018**	**1.004.154**	**1.004.154**	
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH (I+II+III+IV)**	**859.040**	**2.542.757**	
I	**Chi ngân sách Huyện niên độ 2020 (1+2+...+9)**	**859.040**	**2.542.757**	
1	**Chi đầu tư phát triển**	**501.020**	**1.655.207**	
1.1	**XDCB Vốn tỉnh**	**25.169**	**110.985**	
	Năm 2020	25.169	110.985	
1.2	**Vốn huyện**	**417.885**	**1.224.230**	
	Trong đó			
	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và thuê đất dự án	*354.234*	*913.085*	

STT	NỘI DUNG	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	ƯỚC CẢ NĂM 2020	GHI CHÚ
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1.3	**Nguồn vốn được kéo dài từ năm 2019 sang 2020**	**57.966**	**319.992**	
2	**Chi thường xuyên**	**247.358**	**648.792**	**-**
3	**Chi khen thưởng**	**1.200**	**2.000**	
4	**Dự phòng**	**7.390**	**8.833**	
5	**Chi trợ cấp ngân sách xã**	**26.877**	**46.806**	
6	**Chi từ nguồn cải cách tiền lương**	**75.195**	**181.119**	
7	**Chi từ nguồn tăng thu**	**-**	**-**	
8	**Chi trả các khoản thu năm trước**	**-**	**-**	
II	**Chi chuyển nguồn năm 2018 sang 2019**	**-**	**-**	**-**
1	Nguồn dự toán tự chủ của đơn vị (13)	-	-	-
2	Nguồn dự toán không tự chủ của đơn vị (12)	-	-	-
3	Nguồn dự toán cải cách tiền lương của đơn vị (14)	-	-	-
	Nguồn 15	-	-	
6	**Tạm chi, TU XDCB chưa đủ điều kiện QT**	**-**	**-**	**-**
	Số dư dự toán của kế hoạch năm trước chuyển sang	-	-	-
	Số dư tạm ứng vốn XDCB tỉnh phân cấp	-	-	
	Số dư tạm ứng Vốn XDCB ngân sách huyện	-	-	-
7	***TỒN CẤP 0 CỦA HUYỆN***	**-**	**-**	
III	**Chi tạm ứng từ NS huyện và tỉnh (ngoài dự toán)**	**-**	**-**	
D	**THU - CHI (B - C)**	**1.684.405**	**976.085**	

PHỤ LỤC 2

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC CẢ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 328 /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN	DỰ TOÁN PHÂN CẤP HUYỆN THU	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020			ƯỚC CẢ NĂM 2020			SO SÁNH 6 THÁNG (%)			SO SÁNH NĂM 2020 (%)		
				Tổng	Cục Thuế và Hải quan thu	Phân cấp huyện thu	Tổng	Cục Thuế và Hải quan thu	Phân cấp huyện thu	DT trên địa bàn	DT phân cấp	C/KỲ	DT trên địa bàn	DT phân cấp	C/KỲ
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=5/3	12=7/4	13=7/CK	14=8/3	15=10/4	16=10/CK
	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN (A + B + C)	**4.460.000**	**2.460.000**	**3.395.145**	**1.290.236**	**2.104.909**	**4.917.386**	**1.607.386**	**3.310.000**	**76,12**	**85,57**	**120,40**	**110,26**	**134,55**	**99,97**
A	**SỐ DO CỤC THUẾ THU**	**2.000.000**	**-**	**1.142.123**	**1.142.123**	**-**	**1.457.386**	**1.457.386**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
B	**THU TỪ XUẤT NHẬP KHẨU**	**-**	**-**	**148.113**	**148.113**	**-**	**150.000**	**150.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
C	**SỐ PHÂN CẤP HUYỆN THU**	**2.460.000**	**2.460.000**	**2.104.909**	**-**	**2.104.909**	**3.310.000**	**-**	**3.310.000**	**85,57**	**85,57**	**154,36**	**134,55**	**134,55**	**111,15**
	SỐ THU NỘI ĐỊA ĐÃ TRỪ TIỀN ĐẤT (C - 9 - 10)	**1.460.000**	**1.460.000**	**468.909**	**-**	**468.909**	**1.110.000**	**-**	**1.110.000**	**32,12**	**32,12**	**-**	**76,03**	**76,03**	**-**
1	**Thu từ DNNN Trung ương**	**60.000**	**60.000**	**16.000**	**-**	**16.000**	**30.000**	**-**	**30.000**	**26,67**	**26,67**	**63,28**	**50,00**	**50,00**	**57,78**
2	**Thu từ DNNN Địa phương**	**13.000**	**13.000**	**3.000**	**-**	**3.000**	**9.100**	**-**	**9.100**	**23,08**	**23,08**	**56,99**	**70,00**	**70,00**	**79,30**
3	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**27.000**	**27.000**	**9.200**	**-**	**9.200**	**18.900**	**-**	**18.900**	**34,07**	**34,07**	**70,35**	**70,00**	**70,00**	**80,65**
4	**Thu thuế CTN - NQD**	**710.000**	**710.000**	**907.881**	**720.881**	**187.000**	**1.481.091**	**1.004.091**	**477.000**	**127,87**	**26,34**	**62,34**	**208,60**	**67,18**	**85,99**
4.1	*- Thuế giá trị gia tăng*	*602.300*	*602.300*	*157.672*	*-*	*157.672*	*355.017*		*355.017*	*26,18*	*26,18*		*58,94*	*58,94*	
4.2	*- Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100.000*	*100.000*	*27.699*	*-*	*27.699*	*119.658*		*119.658*	*27,70*	*27,70*		*119,66*	*119,66*	
4.3	*- Thuế tiêu thu đặc biệt*	*4.800*	*4.800*	*1.420*	*-*	*1.420*	*2.075*		*2.075*	*29,58*	*29,58*		*43,23*	*43,23*	
4.4	*- Thuế tài nguyên*	*2.900*	*2.900*	*209*	*-*	*209*	*250*		*250*	*7,21*	*7,21*		*8,62*	*8,62*	
5	**Lệ phí trước bạ**	**141.000**	**141.000**	**36.500**	**-**	**36.500**	**150.000**	**-**	**150.000**	**25,89**	**25,89**	**57,52**	**106,38**	**106,38**	**123,36**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**160.000**	**160.000**	**53.000**	**-**	**53.000**	**112.000**	**-**	**112.000**	**33,13**	**33,13**	**93,76**	**70,00**	**70,00**	**96,60**
7	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**500**	**500**	**200**	**-**	**200**	**500**	**-**	**500**	**40,00**	**40,00**	**157,48**	**100,00**	**100,00**	**149,25**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**207.000**	**207.000**	**173.418**	**84.418**	**89.000**	**256.480**	**111.980**	**144.500**	**83,78**	**43,00**	**103,63**	**123,90**	**69,81**	**87,26**
9	**Thu tiền sử dụng đất**	**500.000**	**500.000**	**665.000**	**-**	**665.000**	**900.000**	**-**	**900.000**	**133,00**	**133,00**	**105,65**	**180,00**	**180,00**	**114,54**
	Trong đó: ghi thu ghi chi			*-*	*-*	*-*	*200.000*	*-*	*200.000*						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN	DỰ TOÁN PHÂN CẤP HUYỆN THU	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020			ƯỚC CẢ NĂM 2020			SO SÁNH 6 THÁNG (%)			SO SÁNH NĂM 2020 (%)		
				Tổng	Cục Thuế và Hải quan thu	Phân cấp huyện thu	Tổng	Cục Thuế và Hải quan thu	Phân cấp huyện thu	DT trên địa bàn	DT phân cấp	C/KỲ	DT trên địa bàn	DT phân cấp	C/KỲ
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=5/3	12=7/4	13=7/CK	14=8/3	15=10/4	16=10/CK
10	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**500.000**	**500.000**	**1.293.826**	**322.826**	**971.000**	**1.622.826**	**322.826**	**1.300.000**	**258,77**	**194,20**	**1.269,78**	**324,57**	**260,00**	**135,71**
	Trong đó: ghi thu ghi chi			*354.234*	-	*354.234*	*713.085*	-	*713.085*						
11	**Thu phí và lệ phí**	**21.000**	**21.000**	**13.128**	**1.128**	**12.000**	**19.581**	**1.581**	**18.000**	**62,51**	**57,14**	**98,59**	**93,24**	**85,71**	**93,36**
12	**Thu khác**	**120.500**	**120.500**	**66.870**	**12.870**	**54.000**	**156.908**	**16.908**	**140.000**	**55,49**	**44,81**	**60,67**	**130,21**	**116,18**	**94,77**
13	**Thu Đóng góp**	**-**	**-**	**9.009**	**-**	**9.009**	**10.000**		**10.000**	**-**	**-**	**161,60**	**-**	**-**	**44,87**

PHỤ LỤC 3

BÁO CÁO SỐ THU HUYỆN HƯỞNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM, ƯỚC CẢ NĂM 2020 VÀ TĂNG (HỤT) THU

(Kèm theo Báo cáo số 328 /BC-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DT PHÂN CẤP HUYỆN QL	DT ĐIỀU TIẾT HUYỆN HƯỞNG	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020		ƯỚC CẢ NĂM 2020		Số tăng thu (hụt thu) cả năm 2020	
				Phân cấp huyện thu	Điều tiết huyện hưởng	Phân cấp huyện thu	Điều tiết huyện hưởng	Số tuyệt đối (triệu đồng)	Số tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-4	10=8/4
A	**SỐ THU PHÂN CẤP HUYỆN THU**	**2.460.000**	**908.330**	**2.104.909**	**958.806**	**3.310.000**	**1.842.812**	**934.482**	**202,88%**
	SỐ THU NỘI ĐỊA ĐÃ TRỪ TIỀN ĐẤT (A - 9 -10)	**1.460.000**	**608.330**	**468.909**	**205.572**	**1.110.000**	**509.727**	**(98.604)**	**83,79%**
1	**Thu từ DNNN Trung ương**	**60.000**	**-**	**16.000**	**-**	**30.000**	**-**		
2	**Thu từ DNNN Địa phương**	**13.000**	**-**	**3.000**	**-**	**9.100**	**-**		
3	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**27.000**	**-**	**9.200**	**-**	**18.900**	**-**		
4	**Thu thuế CTN - NQD**	**710.000**	**491.610**	**187.000**	**129.760**	**477.000**	**332.273**	**(159.338)**	**67,59%**
4.1	*- Thuế giá trị gia tăng*	*602.300*	*421.610*	*157.672*	*110.370*	*355.017*	*248.512*	*(173.098)*	*58,94%*
4.2	*- Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*100.000*	*70.000*	*27.699*	*19.389*	*119.658*	*83.761*	*13.761*	*119,66%*
4.3	*- Thuế tiêu thu đặc biệt*	*4.800*	*-*	*1.420*	*-*	*2.075*	*-*		
4.4	*- Thuế tài nguyên*	*2.900*	*-*	*209*	*-*	*250*	*-*		
4.5	*- Thuế môn bài*	*-*	*-*	*-*	*-*		*-*		

STT	NỘI DUNG	DT PHÂN CẤP HUYỆN QL	DT ĐIỀU TIẾT HUYỆN HƯỞNG	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020		ƯỚC CẢ NĂM 2020		Số tăng thu (hụt thu) cả năm 2020	
				Phân cấp huyện thu	Điều tiết huyện hưởng	Phân cấp huyện thu	Điều tiết huyện hưởng	Số tuyệt đối (triệu đồng)	Số tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-4	10=8/4
4.6	*- Thu khác ngoài quốc doanh*	-	-	-	-		-		
5	**Lệ phí trước bạ**	**141.000**	**73.320**	**36.500**	**18.980**	**150.000**	**78.000**	**4.680**	**106,38%**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**160.000**	**-**	**53.000**	**-**	**112.000**	**-**		
7	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**500**	**-**	**200**	**-**	**500**	**-**		
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**207.000**	**-**	**89.000**	**-**	**144.500**	**-**		
9	**Thu tiền sử dụng đất**	**500.000**	**300.000**	**665.000**	**399.000**	**900.000**	**620.000**	**320.000**	**206,67%**
	Trong đó: ghi thu ghi chi			-	-	*200.000*	*200.000*	*200.000*	
10	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**500.000**	**-**	**971.000**	**354.234**	**1.300.000**	**713.085**	**713.085**	
	Trong đó: ghi thu ghi chi			*354.234*	*354.234*	*713.085*	*713.085*	*713.085*	
11	**Thu phí và lệ phí**	**21.000**	**7.000**	**12.000**	**5.741**	**18.000**	**6.946**	**(54)**	**99,23%**
12	**Thu khác**	**120.500**	**36.400**	**54.000**	**43.196**	**140.000**	**84.563**	**48.163**	**232,32%**
13	**Thu Đóng góp**	**-**	**-**	**9.009**	**7.895**	**10.000**	**7.945**	**7.945**	

PHỤ LỤC 4

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC CẢ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 328 /BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị : triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI NĂM 2020	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	ƯỚC CẢ NĂM 2020	DỰ TOÁN 2020 ĐIỀU CHỈNH	So sánh (%)			
						6 tháng đầu năm so với dự toán	6 tháng đầu năm so với cùng kỳ	Ước cả năm 2020 so với dự toán	Ước cả năm 2020 so với cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7=4/3	8=4/CK	9=5/3	10=5/CK
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A + B)	**1.552.472**	**859.840**	**2.542.758**	**2.850.151**	**55,39**	**171,35**	**163,79**	**109,72**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+ II+...+V)**	**1.552.472**	**859.840**	**2.542.758**	**2.850.151**	**55,39**	**171,35**	**163,79**	**137,32**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**640.915**	**501.020**	**1.655.208**	**1.952.701**	**78,17**	**200,87**	**258,26**	**129,30**
1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp (TWMT+tỉnh)		25.169	110.985	143.100		71,94		46,99
2	Chi XDCB vốn huyện	640.915	417.885	1.224.230	1.489.609	65,20	194,87	191,01	117,27
3	Nguồn vốn được kéo dài từ năm 2019 sang 2020		57.966	319.993	319.992				
II	**Chi thường xuyên (1+2+...+14)**	**714.317**	**247.358**	**648.792**	**658.692**	**34,63**	**138,74**	**90,83**	**158,01**
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	303.687	96.724	285.374	285.464	31,85	215,86	93,97	238,72
2	Chi Sự nghiệp khoa học công nghệ	-	-	100	100	-			90,09
3	Chi trợ giá, trợ cước	12.500	-	12.500	12.500	0,00	0,00	100,00	112,60
4	Chi Sự nghiệp môi trường , du lịch	70.000	13.308	39.075	39.075	19,01	159,51	55,82	245,23
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	211.187	83.227	177.905	181.033	39,41	111,85	84,24	106,68
6	Chi SN y tế, dân số và gia đình	41.017	20.559	41.509	47.085	50,12	121,99	101,20	130,75
7	Chi SN văn hóa thông tin	5.757	1.804	5.027	5.027	31,34	102,79	87,32	106,53
8	Chi SN thể dục thể thao:	384	40	345	384	10,42	75,47	89,84	345,00
9	Chi SN phát thanh, truyền hình	3.291	1.560	3.130	3.262	47,40	140,79	95,11	105,56
10	Chi SN Đảm bảo Xã hội	1.230	2.760	13.286	13.409	224,39	306,67	1.080,16	795,57
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	54.710	22.935	55.249	55.820	41,92	130,56	100,99	138,43
12	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.640	1.159	4.878	5.119	31,84	88,14	134,01	155,25
13	Chi khác	6.914	3.282	10.414	10.414	47,47	48,17	150,62	80,85
III	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**146.766**	**75.195**	**181.119**	**181.119**	**51,23**	**138,75**	**123,41**	**159,44**
IV	**Chi khen thưởng**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**100,00**	**302,57**	**100,00**	**200,00**
V	**Chi dự phòng**	**8.833**	**7.390**	**8.833**	**8.833**	**83,66**	**792,07**	**100,00**	**305,53**
VI	**Chi trợ cấp NS xã**	**39.641**	**26.877**	**46.806**	**46.806**	**67,80**	**146,89**	**118,07**	**107,47**
B	**CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU**	-	-	-	-				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN CỦA NĂM TRƯỚC**								

PHỤ LỤC 5

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO	SỐ TĂNG (GIẢM)	DỰ TOÁN CHI NĂM 2020 ĐIỀU CHỈNH	Tỷ lệ tăng (%)
1	2	3	4	5=3+4	6 = 5/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B+C)	**1.552.472**	**1.297.679**	**2.850.151**	**183,59**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+ II+...+V)**	**1.552.472**	**1.297.679**	**2.850.151**	**183,59**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**640.915**	**1.311.786**	**1.952.701**	**304,67**
1	**Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp (TWMT+tỉnh)**	**-**	**143.100**	**143.100**	
1.1	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	-	88.577	88.577	
1.2	Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương	-	39.088	39.088	
1.3	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	-	3.982	3.982	
1.4	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM	-	11.453	11.453	
2	**Chi XDCB vốn huyện**	**640.915**	**848.694**	**1.489.609**	**232,42**
2.1	Nguồn vốn nguồn thu sử dụng đất (60% huyện hưởng)	300.000	-	300.000	
2.2	Ghi thu ghi chi	300.000	878.464	1.178.464	
2.3	Nguồn tăng thu	25.270	(14.125)	11.145	
2.4	Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện bổ sung	15.645	(15.645)	-	
3	**Vốn kéo dài thời gian thực hiện năm 2019 sang năm 2020**	**-**	**114.419**	**114.419**	
3.1	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	-	273	273	
3.2	Vốn Cân đối ngân sách địa phương	-	643	643	
3.3	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	1.290	1.290	
3.4	Vốn Xổ số kiến thiết	-	5.264	5.264	
4.5	Nguồn vốn nguồn thu sử dụng đất (40% nộp NS tỉnh)	-	10.410	10.410	
3.6	Ngân sách huyện	-	95.738	95.738	
3.7	Nguồn vốn huy động		801	801	
4	**Chuyển nguồn XDCB của các năm trước (số dư tạm ứng)**	**-**	**205.573**	**205.573**	
4.1	Vốn tỉnh và Trung ương	-	93.770	93.770	
4.2	Ngân sách huyện	-	111.803	111.803	
II	**Chi thường xuyên (1+2+...+14)**	**714.317**	**(55.625)**	**658.692**	**92,21**
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	303.687	(18.223)	285.464	94,00
2	Chi Sự nghiệp khoa học công nghệ	-	100	100	
3	Chi trợ giá, trợ cước	12.500	-	12.500	100,00
4	Chi Sự nghiệp môi trường , du lịch	70.000	(30.925)	39.075	55,82
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	211.187	(30.154)	181.033	85,72
6	Chi SN y tế, dân số và gia đình	41.017	6.068	47.085	114,79
7	Chi SN văn hóa thông tin	5.757	(730)	5.027	87,32
8	Chi SN thể dục thể thao:	384	-	384	100,00
9	Chi SN phát thanh, truyền hình	3.291	(29)	3.262	99,12
10	Chi SN Đảm bảo Xã hội	1.230	12.179	13.409	1.090,16
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn	54.710	1.110	55.820	102,03
12	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.640	1.479	5.119	140,63
13	Chi khác	6.914	3.500	10.414	150,62
III	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**146.766**	**34.353**	**181.119**	**123,41**
IV	**Chi khen thưởng**	**2.000**	**-**	**2.000**	**100,00**
V	**Chi dự phòng :**	**8.833**	**-**	**8.833**	**100,00**
VI	**Chi trợ cấp NS xã**	**39.641**	**7.165**	**46.806**	**118,07**
B	**Chi từ nguồn tăng thu**	**-**	**-**	**-**	

PHỤ LỤC 6

BÁO CÁO ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, THỊ TRẤN 6 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 328 /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

STT	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Hòn Thơm
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ SỬ DỤNG (I+II...+IV)**	**253.472.836.958**	**23.185.429.692**	**15.984.321.528**	**12.402.969.620**	**49.267.802.963**	**11.837.338.356**	**19.946.814.810**	**6.855.077.297**	**6.040.615.576**	**103.153.581.805**	**4.798.885.311**
I	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ (1+2+3)**	**13.136.725.044**	**3.260.065.638**	**2.300.939.446**	**422.817.751**	**4.282.092.475**	**409.357.110**	**1.380.756.730**	**72.345.713**	**38.036.256**	**950.396.645**	**19.917.281**
1	**Các khoản được hưởng điều tiết**	**8.532.233.628**	**1.793.923.058**	**1.220.551.042**	**203.720.551**	**3.662.478.475**	**100.205.278**	**929.001.130**	**41.601.713**	**8.555.856**	**559.672.445**	**12.524.081**
1.1	**Thuế giá trị gia tăng (1700)**	**3.361.377.215**	**1.258.797.160**	**395.640.067**	**74.368.048**	**1.186.499.542**	**7.603.997**	**169.960.235**	**1.744.909**	**2.166.424**	**264.596.834**	**0**
1.2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (1050)**	**589.639.973**	**108.374.137**	**82.937.740**	**1.677.911**	**243.444.083**	**9.485.485**	**143.086.028**	**0**	**0**	**634.589**	**0**
1.3	**Lệ phí trước bạ (2800)**	**1.202.815.745**	**420.285.322**	**130.767.766**	**25.633.481**	**400.057.964**	**32.751.448**	**151.311.661**	**19.055.213**	**2.111.504**	**14.579.346**	**6.262.040**
1.4	**Các khoản thu khác**	**9.245.411**	**6.466.440**	**929.948**	**180.836**	**1.237.649**	**261.709**	**142.640**	**734**	**0**	**25.453**	**0**
	+ Thu tiền chậm nộp thuế TNDN (4918)	5.550.577	3.981.521	788.936	43	609.761	41.976	123.900	0	0	4.440	0
	+ Thu phạt tiền nộp chậm thuế GTGT (4931)	3.694.834	2.484.919	141.012	180.793	627.888	219.733	18.740	734	0	21.013	0
2	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**4.502.962.950**	**1.461.954.000**	**1.077.519.600**	**219.054.000**	**619.614.000**	**214.723.950**	**451.755.600**	**30.744.000**	**29.480.400**	**390.724.200**	**7.393.200**
2.1	**Phí, lệ phí**	**2.030.581.800**	**1.098.864.000**	**371.823.600**	**68.874.000**	**197.982.000**	**46.868.400**	**135.858.000**	**23.544.000**	**860.400**	**80.914.200**	**4.993.200**
	+ Lệ phí môn bài Hộ cá thể (2863;2864, 18...)	1.773.114.000	970.320.000	313.740.000	66.354.000	190.140.000	35.520.000	122.880.000	17.520.000	600.000	54.840.000	1.200.000
	+ Phí chứng thực (2716)	200.116.800	94.284.000	54.351.600	1.680.000	7.842.000	11.348.400	5.576.400	1.684.800	260.400	21.822.000	1.267.200
	+ Lệ phí đăng ký cư trú (2767)	415.800	0	0	0	0	0	0	0	0	415.800	0
	+ Phí hộ tịch (2771)	56.935.200	34.260.000	3.732.000	840.000	0	0	7.401.600	4.339.200	0	3.836.400	2.526.000
2.2	**Thu cố định tại xã**	**1.862.853.600**	**269.490.000**	**231.696.000**	**130.020.000**	**406.920.000**	**160.800.000**	**315.897.600**	**7.200.000**	**28.620.000**	**309.810.000**	**2.400.000**
	+ Thu phạt vi phạm giao thông (4252)	409.506.000	0	178.656.000	9.540.000	2.220.000	0	0	0	0	219.090.000	0
	+ Thu phạt vi phạm hành chính trật tự, an ninh (4263)	835.110.000	252.690.000	38.400.000	40.680.000	300.300.000	70.200.000	51.900.000	0	28.620.000	52.320.000	0
	+ Thu phạt vi phạm trật tự đô thị (4267)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Thu phạt vi phạm khác (4299)	618.237.600	16.800.000	14.640.000	79.800.000	104.400.000	90.600.000	263.997.600	7.200.000	0	38.400.000	2.400.000
2.3	**Thu khác**	**609.527.550**	**93.600.000**	**474.000.000**	**20.160.000**	**14.712.000**	**7.055.550**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	+ Các khoản thu khác (4949)	602.472.000	93.600.000	474.000.000	20.160.000	14.712.000	0	0	0	0	0	0
	+ Thu hồi các khoản chi năm trước (4902)	7.055.550	0	0	0	0	7.055.550	0	0	0	0	0
3	**Tiền sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp (1300;1600)**	**101.528.466**	4.188.580	2.868.804	43.200	0	94.427.882	0	0	0	0	0
II	**Thu huy động giao thông nông thôn**	**4.633.609.500**	**276.850.000**	**960.325.000**	**465.184.000**	**941.002.000**	**237.912.000**	**1.557.836.500**	**194.500.000**	**0**	**0**	**0**
1	Thu huy động giao thông nông thôn (4501)	4.633.609.500	276.850.000	960.325.000	465.184.000	941.002.000	237.912.000	1.557.836.500	194.500.000	0	0	0
III	**Chuyển nguồn năm 2019 sang**	**135.866.550.091**	**12.790.338.895**	**7.777.441.699**	**5.596.292.393**	**15.994.920.636**	**5.402.662.865**	**8.337.335.345**	**2.045.028.168**	**308.829.701**	**76.776.378.569**	**837.321.821**
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**34.017.881.573**	**1.995.915.011**	**3.656.214.179**	**4.137.388.826**	**1.271.925.891**	**4.676.052.198**	**2.987.982.602**	**4.357.425.141**	**4.707.541.938**	**2.617.233.345**	**3.610.202.442**
1	- Bổ sung cân đối giao đầu năm (4651)	19.293.418.785	0	1.668.068.467	2.288.359.858	0	2.280.924.198	2.042.982.602	2.587.475.096	3.452.434.158	2.203.810.309	2.769.364.098
	- Bổ sung mục tiêu nguồn CCTL giao đầu năm (4654)	839.492.665	0	0	0	0	0	0	95.700.045	427.607.780	0	316.184.840
2	- Bổ sung mục tiêu giao đầu năm (4654)	565.000.000	0	60.000.000	35.000.000	0	40.000.000	45.000.000	32.500.000	77.500.000	40.000.000	235.000.000
5	- Bổ sung đối ứng GTNT (4654)	3.101.779.000	596.800.000	960.325.000	697.776.000	0	555.128.000	0	291.750.000	0	0	0
3	- Bổ sung mục tiêu phát sinh (4654)	10.218.191.124	1.399.115.011	967.820.712	1.116.252.969	1.271.925.891	1.800.000.000	900.000.000	1.350.000.000	750.000.000	373.423.036	289.653.504
V	**Kết dư ngân sách năm 2019 chuyển sang**	**65.818.070.750**	**4.862.260.148**	**1.289.401.204**	**1.781.286.650**	**26.777.861.961**	**1.111.354.183**	**5.682.903.634**	**185.778.275**	**986.207.682**	**22.809.573.246**	**331.443.767**

PHỤ LỤC 7

BÁO CÁO ƯỚC CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, THỊ TRẤN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 328 /BC-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Hòn Thơm
II	**Tổng chi ngân sách xã**	**43.652.186.173**	**4.491.791.292**	**4.805.791.901**	**4.284.838.445**	**6.709.766.308**	**4.190.631.128**	**4.623.307.976**	**4.445.647.127**	**3.672.852.298**	**3.987.444.976**	**2.440.114.724**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**9.935.911.566**	**683.945.712**	**685.204.800**	**686.827.680**	**4.889.542.679**	**558.486.919**	**31.903.777**	**900.000.000**	**0**	**1.500.000.000**	**0**
2	**Chi thường xuyên**	**32.005.866.610**	**3.699.707.462**	**3.976.824.701**	**3.562.553.165**	**1.637.281.229**	**3.428.566.609**	**4.412.575.399**	**3.289.747.127**	**3.390.488.698**	**2.187.576.976**	**2.420.545.244**
	- Chi bảo vệ môi trường (261)	**324.980.520**	8.652.000	9.000.000	4.224.000	1.620.000	10.890.000	10.500.000	31.680.000	75.000.000	0	173.414.520
	- Chi cho công tác đảm bảo xã hội (371-398)	**26.880.000**	360.000	4.320.000	0	0	0	7.440.000	0	0	14.760.000	0
	- Chi dân quân tự vệ (010)	**2.695.004.840**	292.351.482	396.556.710	283.702.494	106.720.234	258.798.035	365.861.096	205.647.014	400.195.619	205.460.982	179.711.173
	- Chi giáo dục (071-072-073-074)	**11.964.000**	2.160.000	0	0	2.700.000	0	0	7.104.000	0	0	0
	- Chi hỗ trợ sự nghiệp y tế - (130-151)	**161.616.212**	112.215.212	1.980.000	0	5.661.000	36.480.000	0	360.000	3.900.000	0	1.020.000
	- Chi hỗ trợ phát thanh truyền hình (191)	**8.280.000**	-	0	0	0	0	0	8.280.000	0	0	0
	- Chi Phòng cháy, chữa cháy (282)	**56.097.000**	-	33.360.000	1.800.000	3.213.000	2.268.000	12.936.000	2.520.000	0	0	0
	- Chi thể dục thể thao (221)	**13.716.000**	-	0	5.136.000	0	8.580.000	0	0	0	0	0
	- Chi trật tự an toàn xã hội (041)	**1.747.903.265**	457.480.373	284.330.627	176.575.517	130.676.701	100.923.895	168.142.301	73.362.304	159.639.880	72.990.809	123.780.860
	- Chi văn hóa thông tin (161-171)	**136.343.338**	27.600.000	18.463.362	2.580.000	0	37.824.376	6.600.000	34.203.600	6.672.000	2.400.000	0
	- Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể (341,351,362)	**26.823.081.434**	2.798.888.395	3.228.814.002	3.088.535.154	1.386.690.294	2.972.802.304	3.841.096.002	2.926.590.209	2.745.081.199	1.891.965.185	1.942.618.691
	- Chi khác (428)	**9.201.307**	9.201.307	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Chi tạm ứng**	**1.710.407.998**	**108.138.118**	**143.762.400**	**35.457.600**	**182.942.400**	**203.577.600**	**178.828.800**	**255.900.000**	**282.363.600**	**299.868.000**	**19.569.480**
	- Tạm ứng chi thường xuyên	**1.710.407.998**	108.138.118	143.762.400	35.457.600	182.942.400	203.577.600	178.828.800	255.900.000	282.363.600	299.868.000	19.569.480
	- Tạm ứng khác	**0**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

PHỤ LỤC 8

BÁO CÁO ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 328 /BC-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

STT	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Hòn Thơm
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ SỬ DỤNG (I+II...+IV)**	**298.522.742.506**	**28.718.260.342**	**21.681.249.111**	**17.224.639.647**	**52.100.344.854**	**17.060.454.386**	**24.944.389.511**	**11.437.746.438**	**10.777.637.914**	**106.161.539.350**	**8.416.480.953**
I	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ (1+2+3)**	**19.535.139.518**	**6.520.131.276**	**3.381.327.850**	**641.914.951**	**4.901.706.475**	**718.508.942**	**1.832.512.330**	**103.089.713**	**67.516.656**	**1.341.120.845**	**27.310.481**
1	**Các khoản được hưởng điều tiết**	**10.326.156.686**	**3.587.846.117**	**1.220.551.042**	**203.720.551**	**3.662.478.475**	**100.205.278**	**929.001.130**	**41.601.713**	**8.555.856**	**559.672.445**	**12.524.081**
1.1	**Thuế giá trị gia tăng (1700)**	**6.722.754.430**	**2.517.594.319**	**791.280.134**	**148.736.095**	**2.372.999.083**	**15.207.994**	**339.920.470**	**3.489.818**	**4.332.847**	**529.193.669**	**0**
1.2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (1050)**	**1.179.279.946**	**216.748.274**	**165.875.479**	**3.355.822**	**486.888.166**	**18.970.970**	**286.172.057**	**0**	**0**	**1.269.178**	**0**
1.3	**Lệ phí trước bạ (2800)**	**2.405.631.490**	**840.570.643**	**261.535.531**	**51.266.962**	**800.115.929**	**65.502.895**	**302.623.322**	**38.110.426**	**4.223.009**	**29.158.692**	**12.524.081**
1.4	**Các khoản thu khác**	**18.490.822**	**12.932.880**	**1.859.897**	**361.673**	**2.475.298**	**523.418**	**285.281**	**1.469**	**0**	**50.906**	**0**
	+ Thu tiền chậm nộp thuế TNDN (4918)	11.101.154	7.963.042	1.577.873	86	1.219.522	83.952	247.800	0	0	8.880	0
	+ Thu phạt tiền nộp chậm thuế GTGT (4931)	7.389.667	4.969.838	282.024	361.586	1.255.776	439.466	37.481	1.469	0	42.026	0
2	**Các khoản thu xã hưởng 100%**	**9.005.925.900**	**2.923.908.000**	**2.155.039.200**	**438.108.000**	**1.239.228.000**	**429.447.900**	**903.511.200**	**61.488.000**	**58.960.800**	**781.448.400**	**14.786.400**
2.1	**Phí, lệ phí**	**4.061.163.600**	**2.197.728.000**	**743.647.200**	**137.748.000**	**395.964.000**	**93.736.800**	**271.716.000**	**47.088.000**	**1.720.800**	**161.828.400**	**9.986.400**
	+ Lệ phí môn bài Hộ cá thể (2863;2864, 18...)	3.546.228.000	1.940.640.000	627.480.000	132.708.000	380.280.000	71.040.000	245.760.000	35.040.000	1.200.000	109.680.000	2.400.000
	+ Phí chứng thực (2716)	400.233.600	188.568.000	108.703.200	3.360.000	15.684.000	22.696.800	11.152.800	3.369.600	520.800	43.644.000	2.534.400
	+ Lệ phí đăng ký cư trú (2767)	831.600	0	0	0	0	0	0	0	0	831.600	0
	+ Phí hộ tịch (2771)	113.870.400	68.520.000	7.464.000	1.680.000	0	0	14.803.200	8.678.400	0	7.672.800	5.052.000
2.2	**Thu cố định tại xã**	**3.725.707.200**	**538.980.000**	**463.392.000**	**260.040.000**	**813.840.000**	**321.600.000**	**631.795.200**	**14.400.000**	**57.240.000**	**619.620.000**	**4.800.000**
	+ Thu phạt vi phạm giao thông (4252)	819.012.000	0	357.312.000	19.080.000	4.440.000	0	0	0	0	438.180.000	0
	+ Thu phạt vi phạm hành chính trật tự, an ninh (4263)	1.670.220.000	505.380.000	76.800.000	81.360.000	600.600.000	140.400.000	103.800.000	0	57.240.000	104.640.000	0
	+ Thu phạt vi phạm trật tự đô thị (4267)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Thu phạt vi phạm khác (4299)	1.236.475.200	33.600.000	29.280.000	159.600.000	208.800.000	181.200.000	527.995.200	14.400.000	0	76.800.000	4.800.000
2.3	**Thu khác**	**1.219.055.100**	**187.200.000**	**948.000.000**	**40.320.000**	**29.424.000**	**14.111.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	+ Các khoản thu khác (4949)	1.204.944.000	187.200.000	948.000.000	40.320.000	29.424.000	0	0	0	0	0	0
	+ Thu hồi các khoản chi năm trước (4902)	14.111.100	0	0	0	0	14.111.100	0	0	0	0	0
3	**Tiền sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp (1300;1600)**	**203.056.932**	8.377.159	5.737.608	86.400	0	188.855.765	0	0	0	0	0
II	**Thu huy động giao thông nông thôn**	**9.267.219.000**	**553.700.000**	**1.920.650.000**	**930.368.000**	**1.882.004.000**	**475.824.000**	**3.115.673.000**	**389.000.000**	**0**	**0**	**0**
1	Thu huy động giao thông nông thôn (4501)	9.267.219.000	553.700.000	1.920.650.000	930.368.000	1.882.004.000	475.824.000	3.115.673.000	389.000.000	0	0	0
III	**Chuyển nguồn năm 2019 sang**	**135.866.550.091**	**12.790.338.895**	**7.777.441.699**	**5.596.292.393**	**15.994.920.636**	**5.402.662.865**	**8.337.335.345**	**2.045.028.168**	**308.829.701**	**76.776.378.569**	**837.321.821**
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**68.035.763.146**	**3.991.830.023**	**7.312.428.359**	**8.274.777.653**	**2.543.851.782**	**9.352.104.396**	**5.975.965.203**	**8.714.850.282**	**9.415.083.875**	**5.234.466.690**	**7.220.404.884**
1	- Bổ sung cân đối giao đầu năm (4651)	38.586.837.569	0	3.336.136.934	4.576.719.715	0	4.561.848.396	4.085.965.203	5.174.950.192	6.904.868.315	4.407.620.618	5.538.728.196
	- Bổ sung mục tiêu nguồn CCTL giao đầu năm (4654)	1.678.985.330	0	0		0	0	0	191.400.090	855.215.560	0	632.369.680
2	- Bổ sung mục tiêu giao đầu năm (4654)	1.130.000.000	0	120.000.000	70.000.000	0	80.000.000	90.000.000	65.000.000	155.000.000	80.000.000	470.000.000
5	- Bổ sung đối ứng GTNT (4654)	6.203.558.000	1.193.600.000	1.920.650.000	1.395.552.000	0	1.110.256.000	0	583.500.000	0	0	0
3	- Bổ sung mục tiêu phát sinh (4654)	20.436.382.247	2.798.230.023	1.935.641.425	2.232.505.938	2.543.851.782	3.600.000.000	1.800.000.000	2.700.000.000	1.500.000.000	746.846.072	579.307.008
V	**Kết dư ngân sách năm 2019 chuyển sang**	**65.818.070.750**	**4.862.260.148**	**1.289.401.204**	**1.781.286.650**	**26.777.861.961**	**1.111.354.183**	**5.682.903.634**	**185.778.275**	**986.207.682**	**22.809.573.246**	**331.443.767**

PHỤ LỤC 9

BÁO CÁO ƯỚC CHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 328 /BC-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Hòn Thơm
II	**Tổng chi ngân sách xã**	**96.937.204.167**	**8.767.306.348**	**9.324.059.002**	**8.498.761.690**	**26.107.295.631**	**7.974.107.056**	**8.888.958.352**	**8.379.494.254**	**6.780.977.395**	**7.375.153.951**	**4.841.090.489**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**29.650.908.490**	**1.367.891.423**	**1.370.409.600**	**1.373.655.360**	**19.558.170.716**	**1.116.973.837**	**63.807.554**	**1.800.000.000**	**0**	**3.000.000.000**	**0**
2	**Chi thường xuyên**	**67.286.295.677**	**7.399.414.925**	**7.953.649.402**	**7.125.106.330**	**6.549.124.915**	**6.857.133.218**	**8.825.150.798**	**6.579.494.254**	**6.780.977.395**	**4.375.153.951**	**4.841.090.489**
	- Chi bảo vệ môi trường (261)	653.201.040	17.304.000	18.000.000	8.448.000	6.480.000	21.780.000	21.000.000	63.360.000	150.000.000	0	346.829.040
	- Chi cho công tác đảm bảo xã hội (371-398)	53.760.000	720.000	8.640.000	0	0	0	14.880.000	0	0	29.520.000	0
	- Chi dân quân tự vệ (010)	5.603.450.148	584.702.964	793.113.420	567.404.988	426.880.937	517.596.070	731.722.193	411.294.029	800.391.238	410.921.964	359.422.346
	- Chi giáo dục (071-072-073-074)	29.328.000	4.320.000	0	0	10.800.000	0	0	14.208.000	0	0	0
	- Chi hỗ trợ sự nghiệp y tế - (130-151)	334.554.425	224.430.425	3.960.000	0	22.644.000	72.960.000	0	720.000	7.800.000	0	2.040.000
	- Chi hỗ trợ phát thanh truyền hình (191)	16.560.000	0	0	0	0	0	0	16.560.000	0	0	0
	- Chi Phòng cháy, chữa cháy (282)	118.620.000	0	66.720.000	3.600.000	12.852.000	4.536.000	25.872.000	5.040.000	0	0	0
	- Chi thể dục thể thao (221)	27.432.000	0	0	10.272.000	0	17.160.000	0	0	0	0	0
	- Chi trật tự an toàn xã hội (041)	3.757.159.932	914.960.746	568.661.254	353.151.034	522.706.802	201.847.790	336.284.602	146.724.607	319.279.759	145.981.618	247.561.721
	- Chi văn hóa thông tin (161-171)	272.686.675	55.200.000	36.926.724	5.160.000	0	75.648.751	13.200.000	68.407.200	13.344.000	4.800.000	0
	- Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể (341,351,362)	56.419.543.457	5.597.776.790	6.457.628.004	6.177.070.308	5.546.761.176	5.945.604.607	7.682.192.004	5.853.180.418	5.490.162.398	3.783.930.370	3.885.237.382
	- Chi khác (428)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	**Chi tạm ứng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Tạm ứng chi thường xuyên	**0**										
	- Tạm ứng khác	**0**										